

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THAIMART**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THAIMART

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAIMART COMMERCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THAIMART COMMERCE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109583046

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2B Phố Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911216886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                            | 4661        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                     | 4662        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                 | 4663        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 4669        |
| 5.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711(Chính) |
| 6.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                      | 4719        |
| 7.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                     | 4931        |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                        | 4932        |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                          | 4933        |
| 10. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                               | 5011        |
| 11. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                 | 5012        |
| 12. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                   | 5021        |
| 13. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                     | 5022        |
| 14. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                             | 5210        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                               | 5222        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                               | 5223        |
| 17. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                        | 5224        |
| 18. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                               | 5510        |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                        | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                        | 5621 |
| 21. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 23. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                            | 5914 |
| 24. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                      | 6810 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản                                                                                           | 6820 |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. | 7110 |
| 28. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 29. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá                                                                                                                                                           | 7310 |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>Chi tiết: Trừ dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng                                                                                                                     | 7320 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                          | 7710 |
| 32. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                   | 7721 |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                             | 8299 |
| 36. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                      | 9000 |
| 37. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                     | 9102 |
| 38. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                                                                                              | 9103 |
| 39. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                | 9311 |
| 40. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                   | 9321 |
| 41. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 9329 |
| 42. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: kinh doanh xoa bóp (mát xa, tắm quất)                                                                | 9610 |
| 43. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                               | 0610 |
| 44. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                      | 0620 |
| 45. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                             | 0710 |
| 46. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                    | 0722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                       | 0910 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng <sup>46</sup> | 0990 |
| 50. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                            | 2392 |
| 51. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                               | 2394 |
| 52. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                | 2395 |
| 53. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 54. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 55. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 56. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                        | 2816 |
| 57. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                                                         | 3011 |
| 58. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 59. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                    | 3511 |
| 60. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                     | 3512 |
| 61. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                | 3600 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 66. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 67. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 68. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                               | 4223 |
| 69. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 70. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 71. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 72. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 73. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 74. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 75. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 76. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 77. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                            | 4322 |
| 78. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 79. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 80. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                              | 4511 |
| 81. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 83. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 84. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, gồm: Bán buôn thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh, sơ chế; Bán buôn các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, nội tạng thịt từ gia súc, gia cầm, trừ bán buôn gia súc, gia cầm sống. | 4632 |
| 85. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                            | 4659 |

**6. Vốn điều lệ:** 268.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 26.800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ XUÂN | Thôn Giời Tể, Xã Phú Lâm, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 8.844.000  | 88.440.000.000        | 33,000    | 125116562                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 8.844.000  | 88.440.000.000        | 33,000    |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                                                |                                    |               |                |        |           |  |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>TRƯỜNG SON | Số nhà 03, Đường<br>4B2, Thôn 4, Xã<br>Quỳnh Đôi,<br>Huyện Quỳnh<br>Lưu, Tỉnh Nghệ<br>An, Việt Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.112.0<br>00 | 91.120.000.000 | 34,000 | 182445568 |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Tổng số                            | 9.112.0<br>00 | 91.120.000.000 | 34,000 |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                |                                    |               |                |        |           |  |
| 3 | BÙI THỊ DIỄM<br>NGỌC | Số 37 đường<br>Hoàng Hoa<br>Thám, phố Bắc<br>Son, Phường<br>Thanh Bình,<br>Thành phố Ninh<br>Bình, Tỉnh Ninh<br>Bình, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 8.844.0<br>00 | 88.440.000.000 | 33,000 | 164419888 |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                | Tổng số                            | 8.844.0<br>00 | 88.440.000.000 | 33,000 |           |  |
|   |                      |                                                                                                                                |                                    |               |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 182445568

Ngày cấp: 29/02/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 03, Đường 4B2, Thôn 4, Xã Quỳnh Đôi, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1840-CT8C, KĐT Đại Thanh, Đường Phan Trọng Tuệ, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội